

kle

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TRIBECO
VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2010
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 03 - 05 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 06 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 12 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 33 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/02/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết lần đầu, với mã chứng khoán là TRI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 275.483.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 275.483.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 12 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc:
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích trên đến ngày 30/06/2010 và tại ngày 30/06/2010 Công ty thanh lý khoản đầu tư trên.

Tổng số các công ty liên kết : 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương:
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích: 36%

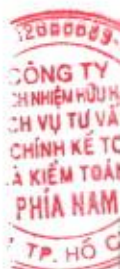
Tại ngày 30/06/2010 Công ty đã bán một phần khoản đầu tư liên doanh liên kết trên, do đó tỷ lệ lợi ích còn lại tại ngày 30/06/2010 chỉ còn 6% vì thế khoản đầu tư này chuyển thành khoản "đầu tư dài hạn khác" trên bảng cân đối kế toán.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo báo cáo này (từ trang 07 đến trang 33).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|-------|-------------------|--------------|
| Ông : | Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông : | Trần Lệ Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Ông : | Lee Ching Tyan | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Xuân Luân | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Tri Bổng | Thành viên |
| Ông : | Huang Jui Tien | Thành viên |
| Ông : | Lu Long Hong | Thành viên |
| Ông : | Cheng Wen Chin | Thành viên |
| Ông : | Huang Ching Liang | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | | |
|-------|-----------------------|-------------------|
| Ông : | Huang Ching Liang | Tổng Giám đốc |
| Ông : | Liao Huang Jung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Cheng Tsun Jen | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà : | Trương Thị Lan Phương | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|-------|------------------------|----------------------|
| Ông : | Trần Minh Tú | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông : | Shi To | Thành viên BKS |
| Bà : | Nguyễn Thị Ngọc Khuyến | Thành viên BKS |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn giai đoạn 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010 của Tập đoàn.

Tp.HCM, ngày tháng năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Kim Thành

Tp.HCM, ngày tháng năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huang Ching Liang



Số: 6.50./BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010
của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO và các công ty con

Kính gửi:

- Cổ đông của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - TRIBECO

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi là "Công ty") và Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện trọng yếu nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn người đọc lưu ý:

- Tại mục số 13 trên Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010, công ty đã thay đổi chính sách hạch toán với bao bì luân chuyển. Theo đó, công ty sẽ không tiếp tục trích dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với bao bì luân chuyển mà chuyển sang hình thức phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí hoạt động kinh doanh hàng năm.
- Tại ngày 30/06/2010, số vốn góp Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương là 19.500.000.000 VND (tỷ lệ vốn góp: 6%) và số vốn góp mà Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương đầu tư trở lại Công ty là 41.480.320.000 VND (tỷ lệ vốn góp: 15,06% trên tổng số vốn góp 275.483.600.000 VND)

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 7 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên



TRẦN VĂN KHOA

Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 - 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 230.091.346.991 | 201.037.243.917 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7.155.327.961 | 12.841.145.457 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 7.155.327.961 | 12.841.145.457 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 200.283.939.601 | 114.320.082.755 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 31.439.538.885 | 127.235.652.074 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.894.572.148 | 9.144.066.572 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 160.932.526.346 | 1.591.486.127 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1.982.697.778) | (23.651.122.018) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 21.339.633.477 | 71.809.553.471 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 21.339.633.477 | 71.809.553.471 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.312.445.952 | 2.066.462.234 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 26.426.896 | 66.926.397 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 640.518.083 | 630.117.803 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 645.500.973 | 1.369.418.034 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 131.978.835.039 | 178.949.738.533 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.993.892.567 | 65.179.428.428 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.06 | 5.817.793.633 | 62.880.952.225 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.066.234.101 | 78.443.195.301 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9.248.440.468) | (15.562.243.076) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.07 | 2.158.561.384 | 2.272.169.878 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.470.223.094 | 3.470.223.094 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (1.311.661.710) | (1.198.053.216) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.08 | 17.537.550 | 26.306.325 |
| - Nguyên giá | 228 | | 87.687.747 | 87.687.747 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (70.150.197) | (61.381.422) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.522.234.246 | 87.654.086.824 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.09 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | - | 72.049.686.824 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 40.479.000.000 | 20.979.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | V.12 | (15.956.765.754) | (5.374.600.000) |
| V. Lợi thế thương mại | 260 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 99.462.708.226 | 26.116.223.281 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.13 | 99.454.708.226 | 26.108.223.281 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 278 | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 362.070.182.030 | 379.986.982.450 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 284.185.755.075 | 312.417.642.216 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 284.031.447.865 | 268.114.176.961 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 202.292.013.967 | 106.804.783.276 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 47.680.673.454 | 120.955.430.582 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 50.022.247 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.15 | 4.362.328.150 | 1.587.448.346 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.658.920.718 | 5.536.299.904 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.16 | - | 13.983.344 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.17 | 25.987.489.329 | 33.216.165.512 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | 65.997 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 154.307.210 | 44.303.465.255 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | - | 43.784.037.620 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 154.307.210 | 519.427.635 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 77.884.426.955 | 62.748.980.303 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 77.884.426.955 | 62.748.980.303 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 275.483.600.000 | 275.483.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.759.769.840 | 4.759.769.840 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | 43.466.595 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.632.980.667 | 5.632.980.667 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (207.991.923.552) | (223.170.836.799) |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 422 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | V.20 | - | 4.820.359.931 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 510 | | 362.070.182.030 | 379.986.982.450 |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | 39.609.591.520 | 40.941.456.911 |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | 103.714.836 | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | 5.063.736.952 | 5.063.736.952 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| - USD | | | 30.446,32 | 22.682,38 |
| - EUR | | | 3.371,78 | 3.368,70 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Lan Phương

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2010

Tổng Giám Đốc



Huang Ching Liang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2010 | 06 tháng đầu năm 2009 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV | 01 | VI.21 | 321.489.092.387 | 292.450.090.317 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | VI.22 | 7.550.302.561 | 7.277.846.314 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 10 | VI.23 | 313.938.789.826 | 285.172.244.003 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.24 | 272.274.534.968 | 228.220.509.925 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV | 20 | | 41.664.254.858 | 56.951.734.078 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.25 | 82.805.881.647 | 155.015.937 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.26 | 22.675.596.627 | 10.680.644.337 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 11.594.570.199 | 8.327.440.076 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 67.844.081.405 | 66.720.967.404 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.258.212.230 | 13.250.420.779 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 22.692.246.243 | (33.545.282.505) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 574.689.204 | 371.495.156 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.070.500.443 | 285.856.939 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (495.811.239) | 85.638.217 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | (8.640.581.287) | (5.605.433.209) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50) | 60 | | 13.555.853.717 | (39.065.077.497) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | VI.27 | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 70 | | 13.555.853.717 | (39.065.077.497) |
| 18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 71 | | (1.735.000.831) | (2.340.927.798) |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 72 | | 15.290.854.548 | (36.724.149.699) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 80 | | 555 | |

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Bích Nga

Trương Thị Lan Phương

Huang Ching Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2010 | 06 tháng đầu năm 2009 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | 01 | | 304.247.410.831 | 406.425.162.761 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (350.333.520.049) | (327.247.868.405) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (19.046.505.260) | (19.805.552.088) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (12.119.529.968) | (8.294.773.409) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (8.107.394.373) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.657.920.317 | 3.995.644.310 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (18.931.143.018) | (32.043.824.898) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (94.525.367.147) | 14.921.393.898 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (996.443.000) | (45.211.870) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 172.727.273 | 3.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (8.500.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.539.691 | 15.180.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (813.176.036) | (8.527.031.870) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 344.879.370.782 | 152.285.688.296 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (253.564.067.971) | (158.114.289.551) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (319.706.272) | (130.827.387) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 90.995.596.539 | (5.959.428.642) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (4.342.946.644) | 434.933.386 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.841.145.457 | 11.502.713.358 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 7.155.327.961 | 11.937.646.744 |

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Nga

Trương Thị Lan Phương

Huang Ching Liang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/02/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết lần đầu, với mã chứng khoán là TRI.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc:
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hảo, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích trên đến ngày 30/06/2010 và tại ngày 30/06/2010 Công ty thanh lý khoản đầu tư trên

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương:
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích: 36%

Tại ngày 30/06/2010 Công ty đã bán một phần khoản đầu tư liên doanh liên kết trên, do đó tỷ lệ lợi ích còn lại tại ngày 30/06/2010 chỉ còn 6% vì thế khoản đầu tư này chuyển thành khoản "đầu tư dài hạn khác" trên bảng cân đối kế toán.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại;
- Mua bán tư liệu sản xuất và các loại nước giải khát;
- Sản xuất kinh doanh chế biến lương thực;
- Đại lý mua bán hàng hoá;
- Sản xuất rượu nhẹ có gaz;
- Cho thuê nhà và kho bãi, kinh doanh nhà ở và môi giới bất động sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

III. Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

02. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và Công ty con áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

03. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty và công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

04. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

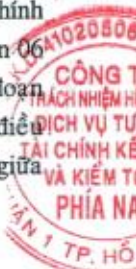
Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 08 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư của Tập đoàn vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Nhà đầu tư phải ngừng phương pháp vốn chủ sở hữu khi "không còn ảnh hưởng đáng kể trong công ty liên kết nhưng vẫn còn nắm giữ một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư" theo chuẩn mực kế toán số 07 "kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

102000
CÔNG
CHUYÊN
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi,...) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm có:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | <i>Tại ngày</i> 30/06/2010 VND | <i>Tại ngày</i> 01/01/2010 VND |
|--|---|---|
| 01. Tiền | | |
| Tiền mặt | 188.740.141 | 44.672.538 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.662.839.627 | 12.540.718.596 |
| Tiền đang chuyển | 303.748.193 | 255.754.323 |
| Cộng | 7.155.327.961 | 12.841.145.457 |
| | <i>Tại ngày</i> 30/06/2010 VND | <i>Tại ngày</i> 01/01/2010 VND |
| 02. Phải thu khách hàng | | |
| - Tại chi nhánh Hà Nội (tiền hàng) | 5.572.319.388 | 1.599.218.999 |
| - Tại chi nhánh Hà Nội (tiền bao bì) | - | 6.818.902.000 |
| - Tại chi nhánh Đà Nẵng (tiền hàng) | 1.244.590.686 | 2.330.987.171 |
| - Tại chi nhánh Đà Nẵng (tiền bao bì) | - | 15.188.107.200 |
| - Đại lý (tiền hàng) | 11.719.528.018 | 16.239.300.906 |
| - Đại lý (tiền bao bì) | - | 85.017.614.278 |
| - Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương | 1.942.248.084 | - |
| - Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc | 10.891.183.491 | - |
| - Đối tượng khác | 69.669.218 | 41.521.520 |
| | 31.439.538.885 | 127.235.652.074 |
| | <i>Tại ngày</i> 30/06/2010 VND | <i>Tại ngày</i> 01/01/2010 VND |
| 03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Cho Tribeco Miền Bắc vay | 23.400.000.000 | - |
| - Phải thu Tribeco Bình Dương về nhượng vốn đầu tư | 40.000.000.000 | - |
| - Phải thu ông Trịnh Hiếu Từ về nhượng vốn đầu tư | 97.500.000.000 | - |
| - Phí gia công nguyên vật liệu | - | 1.433.406.162 |
| - Công ty SPCo | - | 135.289.965 |
| - Các đối tượng khác | 32.526.346 | 22.790.000 |
| Cộng | 160.932.526.346 | 1.591.486.127 |
| | <i>Tại ngày</i> 30/06/2010 VND | <i>Tại ngày</i> 01/01/2010 VND |
| 04. Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | 22.293.330.274 |
| - Công cụ, dụng cụ | 935.392.011 | 22.233.909.933 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thành phẩm | 10.361.837.168 | 13.488.986.533 |
| - Hàng hoá | 57.743.600 | 100.548.805 |
| - Hàng gửi đi bán | 9.984.660.698 | 13.692.777.926 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 21.339.633.477 | 71.809.553.471 |
| | <i>Tại ngày</i> | <i>Tại ngày</i> |
| | <i>30/06/2010</i> | <i>01/01/2010</i> |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| 05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 628.562.368 | 628.562.368 |
| + Thuế GTGT | - | - |
| + Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| + Thuế Xuất nhập khẩu | 11.955.715 | - |
| + Thuế khác | - | 1.555.435 |
| Cộng | 640.518.083 | 630.117.803 |

Quyết toán thuế của Công ty và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 7.715.392.401 | 59.159.143.713 | 9.504.504.535 | 1.946.390.652 | 117.764.000 | 78.443.195.301 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | 876.068.291 | 11.118.182 | - | 887.186.473 |
| - Mua sắm mới | | | 876.068.291 | 11.118.182 | | 887.186.473 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 6.183.588.557 | 56.254.263.254 | 1.475.513.018 | 312.482.844 | 38.300.000 | 64.264.147.673 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 26.638.182 | | 26.638.182 |
| - Giảm khác (*) | 6.183.588.557 | 56.254.263.254 | 1.475.513.018 | 285.844.662 | 38.300.000 | 64.237.509.491 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.531.803.844 | 2.904.880.459 | 8.905.059.808 | 1.645.025.990 | 79.464.000 | 15.066.234.101 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 2.289.835.796 | 5.765.756.652 | 5.874.617.284 | 1.564.020.910 | 68.012.434 | 15.562.243.076 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 142.416.365 | 246.521.820 | 107.332.496 | 13.244.001 | 509.514.682 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 142.416.365 | 246.521.820 | 107.332.496 | 13.244.001 | 509.514.682 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 758.031.952 | 5.005.465.101 | 804.681.389 | 232.158.860 | 22.979.988 | 6.823.317.290 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | 26.638.182 | | 26.638.182 |
| - Giảm khác (*) | 758.031.952 | 5.005.465.101 | 804.681.389 | 205.520.678 | 22.979.988 | 6.796.679.108 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.531.803.844 | 902.707.916 | 5.316.457.715 | 1.439.194.546 | 58.276.447 | 9.248.440.468 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 5.425.556.605 | 53.393.387.061 | 3.629.887.251 | 382.369.742 | 49.751.566 | 62.880.952.225 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 2.002.172.543 | 3.588.602.093 | 205.831.444 | 21.187.553 | 5.817.793.633 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.291.182.200 VND.

Ghi chú: (*) Giảm giá trị tài sản cố định tại công ty con vì Công ty thanh lý công ty con tại ngày 30/06/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

07. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê Tài chính

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|---|---------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 3.470.223.094 | 3.470.223.094 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 3.470.223.094 | 3.470.223.094 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 1.198.053.216 | 1.198.053.216 |
| 2. Tăng trong kỳ | 113.608.494 | 113.608.494 |
| - Khấu hao trong kỳ | 113.608.494 | 113.608.494 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.311.661.710 | 1.311.661.710 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 2.272.169.878 | 2.272.169.878 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 2.158.561.384 | 2.158.561.384 |

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|--|---------------------|------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| 1. Số dư tại ngày đầu kỳ | 87.687.747 | 87.687.747 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 87.687.747 | 87.687.747 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 61.381.422 | 61.381.422 |
| 2. Tăng trong kỳ | 8.768.775 | 8.768.775 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 70.150.197 | 70.150.197 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 26.306.325 | 26.306.325 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 17.537.550 | 17.537.550 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

09. Công ty con

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0506/2010/TRI ngày 30/06/2010 thì Công ty đã bán toàn bộ 400.000 cổ phần với giá bán 100.000 VND/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho Công ty CP Tribeco Bình Dương. Vì vậy, tại ngày 30/06/2010 Công ty không còn là công ty mẹ của công ty CP Tribeco Miền Bắc.

10. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Đầu tư vào các Công ty liên kết | - | 117.000.000.000 |
| - Phần lợi nhuận, cổ tức được chia trong năm | | |
| - Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết | - | (44.950.313.176) |
| - Phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết | | |
| Cộng | - | 72.049.686.824 |

11. Đầu tư dài hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| + Công ty CP Tribeco Bình Dương (195.000 CP, tỷ lệ 6%) (*) | 19.500.000.000 | |
| + Cổ phiếu Kinh Đô (213.500 CP) | 15.708.000.000 | 15.220.000.000 |
| + Cổ phiếu Kidos (50.600 CP) | 1.771.000.000 | 1.771.000.000 |
| + Cổ phiếu Sabeco (50.000 CP) | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Cộng | 40.479.000.000 | 20.491.000.000 |

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01A06/2010/TRI ngày 30/06/2010 thì Công ty đã bán 975.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 30%) với giá bán 100.000 VND/cổ phần (giá bán bằng giá trị đầu tư góp vốn) cho ông Trịnh Hiếu Từ. Do đó, tỷ lệ đầu tư góp vốn vào Công ty CP Tribeco Bình Dương còn lại là 6% nên chuyển sang khoản mục "Đầu tư dài hạn khác"

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| + Công ty CP Tribeco Bình Dương | (10.007.515.754) | |
| + Cổ phiếu Kinh Đô | (4.499.250.000) | (5.374.600.000) |
| + Cổ phiếu Sabeco | (1.450.000.000) | - |
| Cộng | (15.956.765.754) | (5.374.600.000) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tại báo cáo 06 tháng đầu năm 2010, Công ty đã thay đổi chính sách hạch toán với bao bì luân chuyển. Toàn bộ bao bì luân chuyển được phản ánh ở tài khoản phải thu khách hàng là 107.023.967.776 VND và khoản dự phòng đã được lập cho khoản phải thu nêu trên là (21.668.424.240) VND; Cũng như giá trị bao bì luân chuyển tại Công ty là 18.560.336.332 VND đã được Công ty hạch toán theo dõi tại tài khoản "Chi phí trả trước dài hạn" và đã phân bổ vào chi phí 06 tháng đầu năm 2010 là 5.147.956.328 VND. Chi tiết số dư Chi phí trả trước dài hạn là:

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá trị bao bì luân chuyển | 98.767.923.540 | - |
| Chi phí khác | 686.784.686 | 6.480.611 |
| Cộng | 99.454.708.226 | 6.480.611 |
| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |

14. Vay và nợ ngắn hạn

14.1 Vay ngắn hạn

| | | |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| - Vay Ngân hàng | 35.092.013.967 | 31.372.064.818 |
| + Ngân hàng HSBC | - | 26.565.361.630 |
| + Ngân hàng Chinatrust | 35.092.013.967 | 4.806.703.188 |
| - Vay đối tượng khác | 167.200.000.000 | 75.000.000.000 |
| + Công ty Kinh Đô | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| + Công ty Uni | 100.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| + Công ty CP Tribeco Bình Dương | 42.200.000.000 | - |

14.2 Vay dài hạn hạn đến hạn trả

| | | |
|---|---|-------------|
| - | - | 432.718.458 |
| + Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn với Công ty Tetra Laval Credit International. | - | 432.718.458 |

| Cộng | 202.292.013.967 | 106.804.783.276 |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 4.275.770.584 | 1.432.910.991 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 34.246.397 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 86.557.566 | 120.290.958 |
| - Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 4.362.328.150 | 1.587.448.346 |

Quyết toán thuế của Công ty và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 16. Chi phí phải trả | | |
| - Các chi phí phải trả khác | - | 13.983.344 |
| Cộng | - | 13.983.344 |
| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 149.076.870 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 18.715.960 | 86.155.248 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 8.991.321 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 9.226.326.338 | 8.515.842.652 |
| - Các khoản phải trả | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 16.593.370.161 | 24.605.176.291 |
| Cộng | 25.987.489.329 | 33.216.165.512 |
| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
| 18. Vay dài hạn và nợ dài hạn | | |
| - Vay dài hạn | - | 43.784.037.620 |
| - Ngân Hàng Ngoại Thương VN | - | - |
| - Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nội | - | 43.784.037.620 |
| - Công ty An Phúc | - | - |
| - Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | - | 43.784.037.620 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 275.483.600.000 | 4.759.769.840 | - | 5.632.980.667 | (223.170.836.799) |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | 15.290.854.548 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | - |
| - Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | | | | | (111.941.302) |
| - Giảm khác | | | | | (207.991.923.552) |
| Số dư cuối năm | 275.483.600.000 | 4.759.769.840 | - | 5.632.980.667 | (207.991.923.552) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

| | Tại ngày 30/06/2010 VND | Tại ngày 01/01/2010 VND |
|---|---|---------------------------------------|
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 275.483.600.000 | 275.483.600.000 |
| Cộng | 275.483.600.000 | 275.483.600.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | <i>06 tháng đầu năm 2010</i> VND | <i>Năm 2009</i> VND |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 275.483.600.000 | 75.483.600.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 275.483.600.000 | 275.483.600.000 |
| | <i>Tại ngày 30/06/2010</i> VND | <i>Tại ngày 01/01/2010</i> VND |
| d. Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.548.360 | 27.548.360 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.548.360 | 27.548.360 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.548.360 | 27.548.360 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.548.360 | 27.548.360 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.548.360 | 27.548.360 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i> | - | - |
| | <i>Tại ngày 30/06/2010</i> VND | <i>Tại ngày 01/01/2010</i> VND |
| e. Các quỹ của công ty | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5.632.980.667 | 5.632.980.667 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 65.997 |

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

Quỹ khen thưởng được dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

| | <i>Tại ngày</i> 30/06/2010 VND | <i>Tại ngày</i> 01/01/2010 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số | - | 10.000.000.000 |
| + <i>Tại Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc</i> | - | 10.000.000.000 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | (5.179.640.069) |
| + <i>Tại Công ty cổ phần Tribeco Miền Bắc</i> | - | (5.179.640.069) |
| Cộng | - | 4.820.359.931 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

| | 06 tháng đầu năm 2010 VND | 06 tháng đầu năm 2009 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng sản phẩm | 321.489.092.387 | 292.450.090.317 |
| Cộng | 321.489.092.387 | 292.450.090.317 |
| 22. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | 5.956.463.346 | 5.107.413.576 |
| - Hàng bán bị trả lại | 1.593.839.215 | 2.170.432.738 |
| Cộng | 7.550.302.561 | 7.277.846.314 |
| 23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 313.938.789.826 | 285.172.244.003 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ | - | - |
| Cộng | 313.938.789.826 | 285.172.244.003 |
| 24. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 272.274.534.968 | 228.220.509.925 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Cộng | 272.274.534.968 | 228.220.509.925 |
| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi | 97.386.135 | 102.219.522 |
| - Lãi cho vay | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 15.180.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 113.118.118 | 37.616.415 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2010

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.345.919.334 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính do thanh lý công ty con (xem thuyết minh số 09) | 27.658.563.597 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính do thanh lý công ty liên kết (xem thuyết minh số 11) | 53.590.894.463 | - |
| Cộng | 82.805.881.647 | 155.015.937 |
| | <i>06 tháng đầu năm 2010</i> | <i>06 tháng đầu năm 2009</i> |
| | VND | VND |
| 26. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 11.594.570.199 | 8.327.440.076 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 480.729.378 | 734.866.865 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 10.582.165.754 | 1.020.900.000 |
| - Chi phí tài chính khác | 18.131.296 | 597.437.396 |
| Cộng | 22.675.596.627 | 10.680.644.337 |
| | <i>06 tháng đầu năm 2010</i> | <i>06 tháng đầu năm 2009</i> |
| | VND | VND |
| 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | - | - |
| | <i>06 tháng đầu năm 2010</i> | <i>06 tháng đầu năm 2009</i> |
| | VND | VND |
| 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 281.826.364.834 | 230.727.297.913 |
| - Chi phí nhân công | 20.839.844.239 | 19.772.029.720 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.297.372.501 | 2.351.155.976 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.262.122.093 | 34.362.184.230 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 16.799.700.169 | 21.791.618.002 |
| - Chi phí khác | 36.370.831.939 | 12.154.054.356 |
| Cộng | 400.396.235.775 | 321.158.340.197 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty CP Tribeco Miền Bắc được bán cho Công ty theo giá trị hợp đồng ký kết giữa 2 bên, và sau đó Công ty phân phối sản phẩm ra thị trường. Tại ngày 30/06/2010, Công ty đã bán toàn bộ 400.000 cổ phần của Công ty CP Tribeco Miền Bắc do Công ty đang nắm giữ cho Công ty CP Tribeco Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0506/2010/TRI. Vì vậy, tại ngày 30/06/2010 Công ty không còn là công ty mẹ của công ty CP Tribeco Miền Bắc.

- Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010, Công ty CP Tribeco Bình Dương chỉ nhận gia công các sản phẩm cho Công ty. Đến ngày 30/06/2010, Công ty đã bán toàn bộ nguyên vật liệu cho Công ty CP Tribeco Bình Dương và sau ngày 30/06/2010 Công ty sẽ mua lại sản phẩm của Công ty CP Tribeco Bình Dương theo giá trị hợp đồng ký kết giữa hai bên.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01A06/2010/TRI ngày 30/06/2010 thì Công ty đã bán 975.000 cổ phần của Công ty CP Tribeco Bình Dương do Công ty nắm giữ cho Ông Trịnh Hiếu Từ. Do đó, tại ngày 30/06/2010 tỷ lệ đầu tư góp vốn vào Công ty CP Tribeco Bình Dương còn lại là 6% nên không còn là khoản đầu tư vào công ty liên kết mà chuyển sang hình thức đầu tư dài hạn khác.

Trong 06 tháng đầu năm 2010, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | VND |
|---|--|----------------|
| Công ty CP Tribeco Miền Bắc (công ty con) | Bán nguyên vật liệu | 4.013.328.108 |
| | Thuê kho | 272.727.270 |
| | Mua thành phẩm | 8.793.859.179 |
| | Tiền chi hộ Tribeco Miền Bắc (cho vay) | 8.900.000.000 |
| | Chi phí lãi vay phát sinh | 1.160.993.332 |
| Công ty CP Tribeco Bình Dương (công ty liên kết) | Bán nguyên vật liệu | 36.811.650.420 |
| | Bán pallet, vỏ, kết | 60.117.114.816 |
| | Nhượng vốn đầu tư (Tribeco Miền Bắc) | 40.000.000.000 |
| | Cho thuê hệ thống máy Tetra Park | 326.418.951 |
| | Gia công thành phẩm | 29.233.493.194 |
| | Mua nguyên vật liệu | 1.159.875.800 |
| | Thuê kho | 100.518.636 |
| | Trị giá xe tải mượn | 39.414.540.174 |
| Tiền thuê xe tải | 3.646.838.431 | |

Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng giữa hai bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2010

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2010

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Lan Phương



Tổng Giám đốc



Huang Ching Liang

